



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 7801/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG KHÔNG ĐƯỜNG - VINAMILK PROBI (V-SCU-14)
2. Mã số mẫu: 02251838/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín, 130 mL/hộp. Số lượng: 24.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/02/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 20/02/2025 - 28/02/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Vi sinh vật

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	<i>Listeria monocytogenes</i>	CFU/mL	ISO 11290-2:2017	KPH (LOD: 1)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 7800/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG KHÔNG ĐƯỜNG - VINAMILK PROBI (V-SCU-14)
2. Mã số mẫu: 02251838/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín, 130 mL/hộp. Số lượng: 24.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/02/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 20/02/2025 - 28/02/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Arsenic	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,007)
9.2*	Hàm lượng Cadmi	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.3*	Hàm lượng Chì	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)
9.4*	Hàm lượng Stibi	mg/kg	NIFC.03.M.45 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,010)
9.5*	Hàm lượng Thủy ngân	mg/kg	AOAC 2015.01 (ICP-MS)	KPH (LOD: 0,004)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 7798/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG KHÔNG ĐƯỜNG - VINAMILK PROBI (V-SCU-14)
2. Mã số mẫu: 02251838/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín, 130 mL/hộp. Số lượng: 24.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/02/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 20/02/2025 - 28/02/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Aflatoxin M1	µg/kg	NIFC.04.M.032 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 7799/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG KHÔNG ĐƯỜNG - VINAMILK PROBI (V-SCU-14)
2. Mã số mẫu: 02251838/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín, 130 mL/hộp. Số lượng: 24.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/02/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 20/02/2025 - 28/02/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Melamin	mg/kg	NIFC.04.M.058 (2023) (Ref. ISO/TS 15495:2010)	KPH (LOD: 0,05)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 7806/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG KHÔNG ĐƯỜNG - VINAMILK PROBI (V-SCU-14)
2. Mã số mẫu: 02251838/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín, 130 mL/hộp. Số lượng: 24.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/02/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 20/02/2025 - 28/02/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng Benzyl penicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.2*	Hàm lượng Cefotiofur	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.3*	Hàm lượng Chlortetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.4	Hàm lượng Clenbuterol	µg/kg	NIFC.04.M.015 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.5*	Hàm lượng Cyhalothrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.6*	Hàm lượng Cypermethrin và alpha-Cypermethrin	µg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.7*	Hàm lượng Dihydrostreptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.8*	Hàm lượng Diminazene	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.9*	Hàm lượng Doramectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.10*	Hàm lượng Eprinomectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.11*	Hàm lượng Febantel	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.12*	Hàm lượng Fenbendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.13*	Hàm lượng Gentamicin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Công B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngõ Quyển, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.14*	Hàm lượng Imidocarb	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.15*	Hàm lượng Isometamidium	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.16*	Hàm lượng Ivermectin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.17*	Hàm lượng Lincomycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.18*	Hàm lượng Neomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.19*	Hàm lượng Oxfendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.20*	Hàm lượng Oxytetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.21*	Hàm lượng Pirlimycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 3,0)
9.22*	Hàm lượng Procaine Benzylpenicilin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,5)
9.23*	Hàm lượng Spectinomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.24*	Hàm lượng Spiramycin	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.25*	Hàm lượng Streptomycin	µg/kg	NIFC.04.M.003 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 15)
9.26*	Hàm lượng Sulfadimidine	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.27*	Hàm lượng Tetracyclin	µg/kg	NIFC.04.M.001 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 5,0)
9.28*	Hàm lượng Thiabendazole	µg/kg	NIFC.04.M.010 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,0)
9.29*	Hàm lượng Trichlorfon	µg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thái Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

Số: 7793/PKN-VKNQG

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM
TEST REPORT

1. Tên mẫu: SỮA CHUA UỐNG MEN SỐNG KHÔNG ĐƯỜNG - VINAMILK PROBI (V-SCU-14)
2. Mã số mẫu: 02251838/DV.1
3. Mô tả mẫu: Mẫu đựng trong bao bì kín, 130 mL/hộp. Số lượng: 24.
4. Số lượng mẫu: 01 mẫu
5. Thời gian lưu mẫu: Không có mẫu lưu
6. Ngày nhận mẫu: 20/02/2025
7. Thời gian thử nghiệm: 20/02/2025 - 28/02/2025
8. Nơi gửi mẫu: CÔNG TY CỔ PHẦN SỮA VIỆT NAM
Địa chỉ: Số 10, Tân Trào, phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
9. Kết quả thử nghiệm: Các chỉ tiêu Hóa lý

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.1*	Hàm lượng 2,4 - D	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.2*	Hàm lượng Abamectin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $0,3 \times 10^{-4}$)
9.3*	Hàm lượng Acephate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.4*	Hàm lượng Aldicarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.5*	Hàm lượng Aldrin & Dieldrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.6*	Hàm lượng Aminopyralid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.7*	Hàm lượng Amitraz	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.8*	Hàm lượng Bentazone	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.9*	Hàm lượng Bifenazate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.10*	Hàm lượng Bifenthrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.11*	Hàm lượng Bitertanol	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam

VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.12*	Hàm lượng Carbaryl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.13*	Hàm lượng Carbendazim	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.14*	Hàm lượng Carbofuran	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.15*	Hàm lượng Carbosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.16*	Hàm lượng Chlordane	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 5×10^{-4})
9.17*	Hàm lượng Chlormequat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.18*	Hàm lượng Chlorpropham	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1×10^{-4})
9.19*	Hàm lượng Chlorpyrifos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.20*	Hàm lượng Chlorpyrifos-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.21*	Hàm lượng Clethodim	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.22*	Hàm lượng Clofentezine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.23*	Hàm lượng Cyfluthrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.24*	Hàm lượng Cyhexatin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.25*	Hàm lượng Cyprodinil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,0 \times 10^{-4}$)
9.26*	Hàm lượng Cyromazine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.27*	Hàm lượng DDT	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.28*	Hàm lượng Deltamethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.29*	Hàm lượng Diazinon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.30*	Hàm lượng Dichlorvos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request

4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.31*	Hàm lượng Dicofol	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.32*	Hàm lượng Difenconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.33*	Hàm lượng Diflubenzuron	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.34*	Hàm lượng Dimethenamid-P	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.35*	Hàm lượng Dimethipin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.36*	Hàm lượng Dimethoate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.37*	Hàm lượng Dimethomorph	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.38*	Hàm lượng Diphenylamine	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 1 x 10 ⁻⁴)
9.39*	Hàm lượng Diquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.40*	Hàm lượng Disulfoton	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.41*	Hàm lượng Dithiocarbamate	mg/kg	NIFC.04.M.205 (GC-MS)	KPH (LOD: 0,01)
9.42*	Hàm lượng Endosulfan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.43*	Hàm lượng Ethephon	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.44*	Hàm lượng Ethoprophos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.45*	Hàm lượng Famoxadone (Famoxadin)	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.46*	Hàm lượng Fenamiphos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.47*	Hàm lượng Fenbuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.48*	Hàm lượng Fenbutatin oxide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)
9.49*	Hàm lượng Fenhexamid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 1,5 x 10 ⁻³)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thân Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam

VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam

VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đồng Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.50*	Hàm lượng Fenprothrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.51*	Hàm lượng Fenpropimorph	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.52*	Hàm lượng Fenpyroximate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.53*	Hàm lượng Fenvalerate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.54*	Hàm lượng Fipronil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.55*	Hàm lượng Fludioxonil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.56*	Hàm lượng Flumethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.57*	Hàm lượng Flusilazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.58*	Hàm lượng Flutolanil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.59*	Hàm lượng Glufosinate-ammonium	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,003)
9.60*	Hàm lượng Heptachlor	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.61*	Hàm lượng Imidacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.62*	Hàm lượng Indoxacarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.63*	Hàm lượng Kresoxim-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.64*	Hàm lượng Lindan	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.65*	Hàm lượng Methamidophos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.66*	Hàm lượng Methidathion	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $3,0 \times 10^{-4}$)
9.67*	Hàm lượng Methomyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.68*	Hàm lượng Methoprene	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample

2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC

3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request

4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025

5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duyệt, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải I, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: <http://www.nifc.gov.vn>

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.69*	Hàm lượng Methoxyfenozide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.70*	Hàm lượng Myclobutanil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.71*	Hàm lượng Novaluron	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.72*	Hàm lượng Oxamyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.73*	Hàm lượng Oxydemeton-methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.74*	Hàm lượng Paraquat	mg/kg	NIFC.04.M.026 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.75*	Hàm lượng Penconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.76*	Hàm lượng Permethrin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.77*	Hàm lượng Phorate	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.78*	Hàm lượng Piperonyl butoxide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.79*	Hàm lượng Pirimicarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.80*	Hàm lượng Pirimiphos methyl	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.81*	Hàm lượng Prochloraz	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.82*	Hàm lượng Profenofos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.83*	Hàm lượng Propamocarb	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.84*	Hàm lượng Propargite	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.85*	Hàm lượng Propiconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.86*	Hàm lượng Pyraclostrobin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.87*	Hàm lượng Pyrimethanil	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.



BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM AN TOÀN VỆ SINH THỰC PHẨM QUỐC GIA
NATIONAL INSTITUTE FOR FOOD CONTROL (NIFC)

Trụ sở chính/ Head Office: 65 Phạm Thiện Duật, P. Mai Dịch, Q. Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
VP1/ Rep. Office 1: Phòng A102, Cổng B Cảng Cát Lái, số 1295B Nguyễn Thị Định, P. Cát Lái, TP. Thủ Đức, TP. HCM, Việt Nam
VP2/ Rep. Office 2: Số 1 Ngô Quyền, P. Đông Hải 1, Q. Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam
Hotline: 085 929 9595 Email: vkn@nifc.gov.vn Website: http://www.nifc.gov.vn

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
9.88*	Hàm lượng Quinoxifen	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.89*	Hàm lượng Spinosad	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.90*	Hàm lượng Tebuconazole	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.91*	Hàm lượng Tebufenozide	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.92*	Hàm lượng Terbufos	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)
9.93*	Hàm lượng Thiacloprid	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.94*	Hàm lượng Triadimefon	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.95*	Hàm lượng Triadimenol	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.96*	Hàm lượng Trifloxystrobin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (LC-MS/MS)	KPH (LOD: $1,5 \times 10^{-3}$)
9.97*	Hàm lượng Vinclozolin	mg/kg	NIFC.04.M.229 (GC-MS/MS)	KPH (LOD: 0,001)

Ghi chú: KPH - Không phát hiện (nghĩa là dưới ngưỡng phát hiện của phương pháp thử-LOD)

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2025

KT.VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



TS. Lê Thị Phương Thảo

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thí nghiệm/ This report is only valid for the above sample
2. Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện Kiểm Nghiệm ATVSTPQG/ This report shall not be reproduced partly without the written approval of NIFC
3. Thông tin về mẫu và khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Information of sample and customer is written as customer's request
4. (*) Phép thử được công nhận phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17025/ Method is accredited in accordance with ISO/IEC 17025
5. Không nhận khiếu nại trong trường hợp không có mẫu lưu hoặc hết thời hạn lưu mẫu theo quy định/ Complaints shall not be resolved in case the storage sample is unavailable or out of storage time.